

QUỐC HỘI

NGHỊ QUYẾT quy định một số điểm về việc thi hành Luật nghĩa vụ quân sự.

**QUỐC HỘI NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
KHÓA VII, KỲ HỌP THỨ HAI**

*Căn cứ vào điều 83 của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam
Theo đề nghị của Hội đồng bộ trưởng,*

QUYẾT NGHỊ

1. Luật nghĩa vụ quân sự được Quốc hội thông qua ngày 30 tháng 12 năm 1981 có hiệu lực từ ngày công bố.

2. Để bảo đảm khả năng sẵn sàng chiến đấu của quân đội, giao cho Hội đồng bộ trưởng định kế hoạch cho những hạ sĩ quan và binh sĩ nhập ngũ trước tháng 12 năm 1981 được lần lượt xuất ngũ từ nay đến hết năm 1984 theo thứ tự thời gian nhập ngũ.

Nghị quyết này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa VII, kỳ họp thứ hai, thông qua ngày 30 tháng 12 năm 1981.

Hà Nội, ngày 30 tháng 12 năm 1981

Chủ tịch Quốc hội
NGUYỄN HỮU THỌ

HỘI ĐỒNG NHÀ NƯỚC

LỆNH số 6-LCT/HĐNN7 ngày 10-1-1982 công bố Luật nghĩa vụ quân sự và Luật về sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam.

**HỘI ĐỒNG NHÀ NƯỚC
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

Căn cứ vào điều 100 của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và điều 34 của Luật tổ chức Quốc hội và Hội đồng Nhà nước,

NAY CÔNG BỐ

Luật nghĩa vụ quân sự và Luật về sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 30 tháng 12 năm 1981.

Hà Nội, ngày 10 tháng 1 năm 1982
Hội đồng Nhà nước
nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam
Chủ tịch
TRƯỜNG-CHINH

LUẬT nghĩa vụ quân sự.

Đề phát huy truyền thống yêu nước và chủ nghĩa anh hùng cách mạng của nhân dân Việt Nam;

Đề thực hiện quyền làm chủ tập thể của nhân dân, tạo điều kiện cho công dân Việt Nam làm tròn nghĩa vụ quân sự;

Đề xây dựng Quân đội nhân dân chính quy và hiện đại, tăng cường quốc phòng, bảo đảm hoàn thành thắng lợi nhiệm vụ bảo vệ và xây dựng Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa;

Căn cứ vào điều 52, điều 77 và điều 83 của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Luật này quy định về chế độ nghĩa vụ quân sự của công dân nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. — Bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa là nghĩa vụ thiêng liêng và quyền cao quý của công dân.

Công dân có bổn phận làm nghĩa vụ quân sự và tham gia xây dựng quốc phòng toàn dân.

Điều 2. — Nghĩa vụ quân sự là nghĩa vụ vẻ vang của công dân phục vụ trong Quân đội nhân dân Việt Nam.

Làm nghĩa vụ quân sự bao gồm phục vụ tại ngũ và phục vụ trong ngạch dự bị của quân đội.

Công dân phục vụ tại ngũ gọi là quân nhân tại ngũ.

Công dân phục vụ trong ngạch dự bị gọi là quân nhân dự bị.

Điều 3. — Công dân nam giới, không phân biệt dân tộc, thành phần xã hội, tín ngưỡng tôn giáo, trình độ văn hóa, nghề nghiệp, nơi cư trú, có nghĩa vụ phục vụ tại ngũ trong Quân đội nhân dân Việt Nam.

Điều 4. — Phụ nữ có chuyên môn cần cho quân đội, trong thời bình, phải đăng ký nghĩa vụ quân sự và được gọi huấn luyện; nếu tự nguyện thì có thể được phục vụ tại ngũ.

Trong thời chiến, theo quyết định của Hội đồng bộ trưởng, phụ nữ được gọi nhập ngũ và đảm nhiệm công tác thích hợp.

Điều 5. — Những người sau đây không được làm nghĩa vụ quân sự:

1. Người đang trong thời kỳ bị pháp luật hoặc Tòa án nhân dân tước quyền phục vụ trong các lực lượng vũ trang nhân dân;

2. Người đang bị giam giữ.

Điều 6. — Quân nhân tại ngũ và quân nhân dự bị gồm có sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, hạ sĩ quan và binh sĩ.

Chế độ phục vụ của sĩ quan do Luật về sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam quy định.

Điều 7. — Quân nhân tại ngũ và quân nhân dự bị được phong cấp bậc quân hàm tương ứng với chức vụ.

Hệ thống cấp bậc quân hàm của Quân đội nhân dân Việt Nam do Hội đồng Nhà nước quy định.

Việc phong, thăng, giáng và tước cấp bậc quân hàm của sĩ quan do Luật về sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam quy định.

Việc phong, thăng, giáng và tước cấp bậc quân hàm của quân nhân chuyên nghiệp do Hội đồng bộ trưởng quy định.

Việc phong, thăng, giáng và tước cấp bậc quân hàm của hạ sĩ quan và binh sĩ do Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định.

Điều 8. — Quân nhân tại ngũ và quân nhân dự bị phải tuyên thệ trung thành đối với Tổ quốc, nhân dân và Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Điều 9. — Quân nhân tại ngũ, quân nhân dự bị trong thời gian tập trung huấn luyện, có quyền và nghĩa vụ của công dân quy định trong Hiến pháp và pháp luật của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Điều 10. — Các cơ quan Nhà nước, Mặt trận tổ quốc Việt Nam, Tổng công đoàn Việt Nam, Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam, Hội liên hiệp nông dân tập thể Việt Nam, các tổ chức xã hội khác, nhà trường và gia đình, trong phạm vi chức năng của mình, có nhiệm vụ động viên, giáo dục, tổ chức và tạo điều kiện cho công dân làm tròn nghĩa vụ quân sự.

Điều 11. — Địa phương, đoàn thể, cơ quan, đơn vị, gia đình hoặc cá nhân có nhiều thành tích trong việc thi hành chế độ nghĩa vụ quân sự quy định trong Luật này thì được Nhà nước khen thưởng.

www.ThuVienPhapLuat.com
Tel: +84-8-38456684 *
096-0018
LawSoft

Chương II

VIỆC PHỤC VỤ TẠI NGŨ CỦA HẠ SĨ QUAN VÀ BINH SĨ

Điều 12. — Công dân nam giới đủ 18 tuổi được gọi nhập ngũ; lứa tuổi gọi nhập ngũ từ đủ 18 tuổi đến hết 27 tuổi.

Điều 13. — Công dân nam giới đến 17 tuổi, có nguyện vọng phục vụ lâu dài trong quân đội, có đủ tiêu chuẩn theo quy định của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, thì có thể được nhận vào học ở trường quân sự và được công nhận là quân nhân tại ngũ.

Điều 14. — Thời hạn phục vụ tại ngũ của hạ sĩ quan và binh sĩ quy định như sau:

1. Ba năm, đối với hạ sĩ quan và binh sĩ;
2. Bốn năm, đối với hạ sĩ quan, binh sĩ chuyên môn, kỹ thuật do quân đội đào tạo, hạ sĩ quan và binh sĩ trên tàu hải quân;
3. Hai năm, đối với hạ sĩ quan và binh sĩ đã tốt nghiệp cao đẳng hoặc đại học;
4. Hai năm, đối với hạ sĩ quan và binh sĩ thuộc một số dân tộc do Hội đồng Bộ trưởng quy định.

Điều 15. — Khi cần thiết, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng được quyền giữ hạ sĩ quan và binh sĩ phục vụ tại ngũ thêm một thời gian không quá sáu tháng so với thời hạn quy định ở điều 14 của Luật này.

Điều 16. — Việc tính thời điểm bắt đầu và kết thúc thời hạn phục vụ tại ngũ của hạ sĩ quan và binh sĩ do Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định.

Thời gian chịu kỷ luật ở đơn vị của quân đội và thời gian đào ngũ không được tính vào thời hạn tại ngũ.

Chương III

VIỆC CHUẨN BỊ CHO THANH NIÊN PHỤC VỤ TẠI NGŨ

Điều 17. — Thanh niên nam giới, trước khi đến tuổi nhập ngũ và trước khi nhập ngũ, phải được huấn luyện theo chương trình quân sự phổ thông, bao gồm giáo dục chính trị, huấn luyện quân sự, rèn luyện ý thức tổ chức và kỷ luật, và rèn luyện về thể lực.

Việc huấn luyện quân sự phổ thông cho học sinh ở trường phổ thông trung học, trường dạy nghề, trường trung học chuyên nghiệp, trường cao đẳng và trường đại học thuộc chương trình chính khóa.

Đối với thanh niên không học ở các trường thì được huấn luyện quân sự phổ thông ở các lớp huấn luyện tổ chức tại xã, phường, thị trấn, cơ quan, xí nghiệp và các đơn vị cơ sở khác.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn, hiệu trưởng các trường, thủ trưởng các cơ quan, xí nghiệp và các đơn vị cơ sở khác có trách nhiệm tổ chức huấn luyện quân sự phổ thông cho thanh niên thuộc cơ sở mình.

Nội dung huấn luyện quân sự phổ thông do Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định.

Điều 18. — Các Bộ, Ủy ban Nhà nước, các cơ quan khác thuộc Hội đồng bộ trưởng, Ủy ban chỉ đạo giáo dục quốc phòng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và cấp tương đương có trường dạy nghề, trường trung học chuyên nghiệp, trường cao đẳng, trường đại học có trách nhiệm đào tạo cán bộ, nhân viên chuyên môn, kỹ thuật cho quân đội, theo kế hoạch của Bộ Quốc phòng đã được Hội đồng bộ trưởng phê chuẩn.

Điều 19. — Khu vực chuẩn bị cho thanh niên phục vụ tại ngũ và gọi công dân nhập ngũ là huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh.

Tháng 1 hàng năm, hiệu trưởng các trường dạy nghề, trường trung học chuyên nghiệp, trường cao đẳng, trường đại học, thủ trưởng các cơ quan, xí nghiệp và các đơn vị cơ sở khác phải báo cáo danh sách công dân nam giới đủ 17 tuổi trong năm đó cho Ban chỉ huy quân sự huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh nơi mình đóng.

Điều 20. — Tháng 4 hàng năm, theo lệnh gọi của chỉ huy trưởng quân sự huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, công dân nam giới đủ 17 tuổi trong năm đó phải đến cơ quan quân sự để đăng ký nghĩa vụ quân sự.

Việc kiểm tra sức khỏe cho những người đăng ký nghĩa vụ quân sự do cơ quan y tế huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh phụ trách.

Người đã đăng ký nghĩa vụ quân sự được gọi là người sẵn sàng nhập ngũ.

Chương IV

VIỆC NHẬP NGŨ VÀ XUẤT NGŨ

MỤC 1

VIỆC GỌI NHẬP NGŨ

Điều 21. — Hàng năm, việc gọi công dân nhập ngũ được tiến hành từ một đến hai lần, vào tháng 2, tháng 3 và tháng 8, tháng 9.

Số lượng công dân nhập ngũ trong năm do Hội đồng bộ trưởng quyết định.

Việc gọi công dân nhập ngũ được tiến hành theo lệnh của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.

Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm chỉ đạo thực hiện việc gọi công dân nhập ngũ trong địa phương mình.

Theo quyết định của Ủy ban nhân dân, chỉ huy trưởng quân sự huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh gọi từng công dân nhập ngũ. Lệnh gọi nhập ngũ phải được đưa trước 15 ngày.

Đối với địa phương gặp thiên tai nặng, thì Bộ trưởng Bộ Quốc phòng được quyền điều chỉnh thời gian gọi công dân nhập ngũ cho địa phương đó.

Điều 22. — Người được gọi nhập ngũ phải có mặt đúng thời gian và địa điểm ghi trong lệnh gọi nhập ngũ; nếu không thể đến đúng thời hạn thì phải có giấy chứng nhận của Ủy ban nhân dân.

Người không chấp hành lệnh gọi nhập ngũ đã bị xử lý theo điểm 1, điều 69 của Luật này vẫn nằm trong diện được gọi nhập ngũ cho đến khi hết 35 tuổi.

Điều 23. — Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn, thủ trưởng cơ quan, xí nghiệp và các đơn vị cơ sở khác có trách nhiệm:

1. Tổ chức tiên đưa và tạo điều kiện cho người được gọi nhập ngũ của cơ sở mình có mặt đúng thời gian và địa điểm quy định;
2. Thực hiện nghiêm chỉnh các chế độ, chính sách đối với gia đình quân nhân.

MỤC 2

HỘI ĐỒNG NGHĨA VỤ QUÂN SỰ

Điều 24. — Ủy ban nhân dân các cấp thành lập Hội đồng nghĩa vụ quân sự ở cấp mình để giúp Ủy ban thực hiện công tác nghĩa vụ quân sự ở địa phương.

Hội đồng nghĩa vụ quân sự các cấp gồm có chủ tịch là chủ tịch Ủy ban nhân dân, phó chủ tịch là chỉ huy trưởng quân sự, các ủy viên là người phụ trách chính các ngành kế hoạch, lao động, công an, y tế, văn hóa, Ủy ban Mặt trận tổ quốc, Công đoàn, Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, Hội liên hiệp phụ nữ, và Hội liên hiệp nông dân tập thể.

Hội đồng nghĩa vụ quân sự ở các cấp làm việc theo nguyên tắc tập thể; nghị quyết của Hội đồng phải được quá nửa tổng số thành viên biểu quyết tán thành.

Điều 25. — Hội đồng nghĩa vụ quân sự xã, phường, thị trấn có nhiệm vụ giúp Ủy ban nhân dân:

1. Tổ chức việc tuyên truyền, giáo dục nhân dân nghiêm chỉnh thi hành nghĩa vụ quân sự;
2. Đôn đốc công dân đăng ký nghĩa vụ quân sự;
3. Đề nghị danh sách công dân được gọi nhập ngũ, hoãn gọi nhập ngũ, và miễn làm nghĩa vụ quân sự;
4. Đôn đốc công dân thực hiện lệnh gọi nhập ngũ;
5. Đôn đốc các cơ quan và tổ chức hữu quan chấp hành chính sách hậu phương quân đội ở địa phương.

Điều 26. — Hội đồng nghĩa vụ quân sự huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh có nhiệm vụ giúp Ủy ban nhân dân:

1. Tổ chức việc khám sức khỏe cho những người trong diện được gọi nhập ngũ;
2. Lập danh sách công dân được gọi nhập ngũ, hoãn gọi nhập ngũ, và miễn làm nghĩa vụ quân sự;
3. Đôn đốc các cơ quan và tổ chức hữu quan chấp hành chính sách hậu phương quân đội ở địa phương;

4. Chỉ đạo hoạt động của Hội đồng nghĩa vụ quân sự xã, phường, thị trấn.

Điều 27. — Hội đồng nghĩa vụ quân sự tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và cấp tương đương có nhiệm vụ giúp Ủy ban nhân dân:

1. Chỉ đạo hoạt động của Hội đồng nghĩa vụ quân sự huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh;

2. Xem xét và giải quyết các khiếu nại, tố cáo của công dân đối với quyết định của Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh về việc gọi, hoãn gọi công dân nhập ngũ, và miễn làm nghĩa vụ quân sự.

Các khiếu nại, tố cáo phải được giải quyết chậm nhất không quá một tháng kể từ ngày nhận; đối với việc cần điều tra lâu hơn thì phải giải quyết chậm nhất không quá hai tháng.

Trong khi các khiếu nại, tố cáo của công dân đang được xem xét thì quyết định của Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh vẫn được thi hành.

Điều 28. — Việc khám sức khỏe cho những người trong diện được gọi nhập ngũ do hội đồng khám sức khỏe huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh phụ trách.

Kết quả khám sức khỏe phải được công bố.

MỤC 3

VIỆC HOÃN GỌI NHẬP NGŨ, VIỆC MIỄN LÀM NGHĨA VỤ QUÂN SỰ

Điều 29. — Được hoãn gọi nhập ngũ:

1. Người chưa đủ sức khỏe phục vụ tại ngũ theo kết luận của hội đồng khám sức khỏe.

Hàng năm, những người này phải được kiểm tra lại sức khỏe, để hoặc gọi nhập ngũ, hoặc chuyển sang ngạch dự bị, hoặc miễn làm nghĩa vụ quân sự.

2. Người là lao động duy nhất phải trực tiếp nuôi người khác trong gia đình không còn sức lao động hoặc chưa đến tuổi lao động mà không có nơi nương tựa.

3. Người con trai còn lại duy nhất của gia đình liệt sĩ.

4. Người đang nghiên cứu công trình khoa học cấp Nhà nước được Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Nhà nước, thủ trưởng các cơ quan khác thuộc Hội đồng bộ trưởng, hoặc người có chức vụ tương đương chứng nhận.

5. Người đang học ở trường phổ thông trung học, trường dạy nghề; người đang được đào tạo dài hạn ở trường trung học chuyên nghiệp, trường cao đẳng hoặc trường đại học.

Hàng năm, những người trong trường hợp nói ở các điểm 2, 3, 4, 5 phải được xem xét lại; nếu không còn lý do hoãn thì được gọi nhập ngũ; nếu hết 27 tuổi mà vẫn còn được hoãn thì chuyển sang ngạch dự bị.

Điều 30. — Người tàn tật, người mắc bệnh tâm thần hoặc bệnh mãn tính khác theo danh mục bệnh tật do Bộ trưởng Bộ Y tế và Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định thì được miễn làm nghĩa vụ quân sự.

09654018

www.ThuVienPhapLuat.com * +84-8-3845 6684 * T L W S O U L

Điều 31. — Việc hoãn gọi nhập ngũ và miễn làm nghĩa vụ quân sự theo điều 29 và điều 30 của Luật này do Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh quyết định.

Danh sách những người được hoãn gọi nhập ngũ và những người được miễn làm nghĩa vụ quân sự phải được công bố.

MỤC 4

VIỆC XUẤT NGŨ

Điều 32. — Hạ sĩ quan và binh sĩ đã phục vụ tại ngũ đủ thời hạn quy định ở điều 14 của Luật này thì được xuất ngũ.

Theo lệnh của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, người chỉ huy đơn vị từ cấp trung đoàn trở lên có trách nhiệm thực hiện việc xuất ngũ cho hạ sĩ quan và binh sĩ thuộc quyền.

Phải thông báo thời gian xuất ngũ của hạ sĩ quan và binh sĩ cho địa phương, đơn vị cơ sở, và bản thân quân nhân biết một tháng trước khi hết hạn phục vụ tại ngũ.

Điều 33. — Hạ sĩ quan và binh sĩ tại ngũ có thể được xuất ngũ trước thời hạn trong những trường hợp sau đây:

1. Được hội đồng giám định y khoa quân sự kết luận là không đủ sức khỏe để tiếp tục phục vụ tại ngũ;
2. Có hoàn cảnh gia đình như quy định ở điểm 2 và điểm 3, điều 29 của Luật này.

Điều 34. — Hạ sĩ quan và binh sĩ đã hết hạn phục vụ tại ngũ có thể tình nguyện ở lại phục vụ trên hạn định thêm một thời gian ít nhất là một năm.

Chế độ phục vụ tại ngũ trên hạn định của hạ sĩ quan và binh sĩ do Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định.

Điều 35. — Hạ sĩ quan và binh sĩ xuất ngũ khi về đến nơi cư trú, trong thời hạn mười lăm ngày, phải đến Ban chỉ huy quân sự xã, phường, thị trấn và Ban chỉ huy quân sự huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh để đăng ký vào ngạch dự bị.

Điều 36. — Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn, thủ trưởng các cơ quan, xí nghiệp và các đơn vị cơ sở khác có trách nhiệm:

1. Tổ chức đón tiếp những quân nhân xuất ngũ trở về;
2. Tạo điều kiện cho quân nhân xuất ngũ nhanh chóng ổn định đời sống.

Chương V

VIỆC PHỤC VỤ CỦA HẠ SĨ QUAN VÀ BINH SĨ DỰ BỊ

Điều 37. — Hạ sĩ quan và binh sĩ dự bị chia thành quân nhân dự bị hạng 1 và quân nhân dự bị hạng 2.

Quân nhân dự bị hạng 1 gồm hạ sĩ quan và binh sĩ đã phục vụ tại ngũ đủ thời hạn hoặc trên hạn định; hạ sĩ quan và binh sĩ xuất ngũ trước thời hạn, nhưng đã phục vụ tại ngũ trên 1 năm; hạ sĩ quan và binh sĩ đã trải qua chiến đấu.

Quân nhân dự bị hạng 2 gồm hạ sĩ quan và binh sĩ đã phục vụ tại ngũ dưới 1 năm; công dân nam giới chưa phục vụ tại ngũ vì lý do nói ở điều 29 của Luật này và đã được chuyển sang ngạch dự bị; phụ nữ đã đăng ký nghĩa vụ quân sự theo điều 4 của Luật này.

Quân nhân nam giới thuộc loại dự bị hạng 2, nếu đã qua huấn luyện tập trung 12 tháng, thì được chuyển lên quân nhân dự bị hạng 1.

Điều 38. — Hạn tuổi phục vụ của hạ sĩ quan và binh sĩ ở ngạch dự bị quy định như sau :

Nam giới, đến hết 50 tuổi ;

Phụ nữ, đến hết 40 tuổi.

Điều 39. — Căn cứ vào lứa tuổi, quân nhân dự bị nam giới ở mỗi hạng được chia thành 3 nhóm :

Nhóm A gồm những người đến hết 35 tuổi ;

Nhóm B gồm những người từ 36 tuổi đến hết 45 tuổi ;

Nhóm C gồm những người từ 46 tuổi đến hết 50 tuổi.

Điều 40. — Việc huấn luyện cho quân nhân dự bị quy định như sau :

1. Trong thời gian ở nhóm A, quân nhân dự bị hạng 1 được huấn luyện nhiều nhất là bốn lần, mỗi lần từ 2 tháng đến 3 tháng; quân nhân dự bị hạng 2 được huấn luyện nhiều nhất là 5 lần, mỗi lần từ 2 tháng đến 3 tháng;

2. Trong thời gian ở nhóm B, quân nhân dự bị hạng 1 và hạng 2 được huấn luyện từ 1 đến 2 lần, mỗi lần từ 1 tháng đến 2 tháng;

3. Trong thời gian ở nhóm C, quân nhân dự bị hạng 1 và hạng 2 được huấn luyện 1 lần, thời gian là 1 tháng.

Điều 41. — Giữa các lần huấn luyện, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng được quyền gọi tập trung quân nhân dự bị để kiểm tra tình trạng sẵn sàng chiến đấu, trong thời gian không quá 7 ngày.

Điều 42. — Việc gọi quân nhân dự bị tập trung để huấn luyện hoặc kiểm tra tình trạng sẵn sàng chiến đấu theo thời hạn nói ở điều 40 và điều 41 của Luật này do Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quyết định.

Khi cần thiết, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng được quyền giữ quân nhân dự bị ở lại lớp huấn luyện thêm một thời gian không quá 2 tháng hoặc tăng số lần huấn luyện của quân nhân dự bị ở nhóm A và nhóm B, nhưng tổng số thời gian của các lần huấn luyện không vượt quá thời gian đã quy định ở điều 40 và điều 41 của Luật này.

Điều 43. — Việc kiểm tra sức khỏe cho quân nhân dự bị do cơ quan y tế huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh phụ trách.

Điều 44. — Hạ sĩ quan và binh sĩ dự bị hết hạn tuổi hoặc không còn đủ sức khỏe phục vụ ở ngạch dự bị thì được giải ngạch theo quyết định của chỉ huy trưởng quân sự huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh.

Chương VI

VIỆC PHỤC VỤ CỦA QUÂN NHÂN CHUYÊN NGHIỆP

Điều 45. — Quân nhân chuyên nghiệp là quân nhân có trình độ chuyên môn, kỹ thuật cần thiết cho các công tác chỉ huy, chiến đấu, bảo đảm chiến đấu, xây dựng quân đội, và tình nguyện phục vụ lâu dài trong quân đội.

Điều 46. — Hạ sĩ quan và binh sĩ hết hạn phục vụ tại ngũ hoặc đang ở ngạch dự bị, có trình độ chuyên môn, kỹ thuật nếu tự nguyện thì có thể được nhận làm quân nhân chuyên nghiệp.

Điều 47. — Quân nhân chuyên nghiệp có thể phục vụ tại ngũ từng thời hạn cho đến 50 tuổi.

Điều lệ phục vụ tại ngũ của quân nhân chuyên nghiệp do Hội đồng bộ trưởng quy định.

Điều 48. — Quân nhân chuyên nghiệp xuất ngũ thì chuyển sang phục vụ ở ngạch dự bị, theo các quy định đối với hạ sĩ quan và binh sĩ dự bị.

Người có đủ tiêu chuẩn thì được phong quân hàm sĩ quan và đăng ký vào ngạch dự bị của sĩ quan.

Chương VII

NGHĨA VỤ, QUYỀN LỢI CỦA QUÂN NHÂN CHUYÊN NGHIỆP, HẠ SĨ QUAN, BINH SĨ TẠI NGŨ VÀ DỰ BỊ

Điều 49. — Quân nhân chuyên nghiệp, hạ sĩ quan, binh sĩ tại ngũ và dự bị có nghĩa vụ:

1. Tuyệt đối trung thành với Tổ quốc, nhân dân và Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, nêu cao tinh thần cảnh giác cách mạng, sẵn sàng chiến đấu hy sinh bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa và hoàn thành mọi nhiệm vụ được giao;

2. Tôn trọng quyền làm chủ tập thể của nhân dân, kiên quyết bảo vệ tài sản xã hội chủ nghĩa, bảo vệ tính mạng, tài sản của nhân dân;

3. Gương mẫu chấp hành đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước điều lệnh, điều lệ của quân đội;

4. Ra sức học tập chính trị, quân sự, văn hóa, kỹ thuật nghiệp vụ, rèn luyện tinh thần tổ chức, tính kỷ luật và thể lực, không ngừng nâng cao bản lĩnh chiến đấu.

Điều 50. — Quân nhân chuyên nghiệp, hạ sĩ quan và binh sĩ tại ngũ và dự bị được gọi tập trung huấn luyện hoặc kiểm tra tình trạng sẵn sàng chiến đấu nếu có thành tích trong chiến đấu, công tác, huấn luyện, thì tùy theo công trạng mà được tặng thưởng huân chương, huy chương, danh hiệu vinh dự Nhà nước hoặc các hình thức khen thưởng khác.

Điều 51. — Trong thời gian tại ngũ, quân nhân chuyên nghiệp hưởng chế độ lương, hạ sĩ quan và binh sĩ hưởng chế độ cung cấp theo quy định của Hội đồng bộ trưởng.

Điều 52. — Quân nhân chuyên nghiệp, hạ sĩ quan và binh sĩ dự bị, trong thời gian tập trung huấn luyện và kiểm tra tình trạng sẵn sàng chiến đấu, được hưởng chế độ đãi ngộ do Hội đồng bộ trưởng quy định.

Điều 53. — Quân nhân chuyên nghiệp, hạ sĩ quan và binh sĩ tại ngũ:

1. Được bảo đảm đời sống vật chất và tinh thần;

2. Được tính nhân khẩu ở gia đình khi gia đình được phân phối nhà ở hoặc được điều chỉnh đất ở và đất canh tác dành cho kinh tế phụ gia đình;

3. Được tính thời gian phục vụ tại ngũ vào thời gian công tác;
4. Được ưu tiên mua vé khi đi lại bằng các phương tiện giao thông công cộng;
5. Được ưu đãi về бру phí theo quy định của Hội đồng bộ trưởng.

Điều 54. — Gia đình của quân nhân tại ngũ được chính quyền và các tổ chức xã hội ở địa phương chăm sóc, giúp đỡ; được hưởng chế độ ưu đãi do Hội đồng bộ trưởng quy định.

Điều 55. — Hạ sĩ quan và binh sĩ khi xuất ngũ được hưởng phụ cấp xuất ngũ, tiền tàu xe, phụ cấp đi đường và được cấp quân trang theo quy định của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.

Điều 56. — 1. Hạ sĩ quan và binh sĩ phục vụ tại ngũ đủ thời hạn hoặc trên hạn định, khi xuất ngũ về địa phương, được chính quyền các cấp giải quyết ưu tiên trong tuyển sinh, tuyển dụng, hoặc trong việc sắp xếp việc làm.

2. Hạ sĩ quan và binh sĩ, trước lúc nhập ngũ đã làm việc ở cơ sở nào, thì khi xuất ngũ được về làm việc tại cơ sở đó.

Nếu cơ sở cũ đã giải thể thì cơ quan cấp trên trực tiếp có trách nhiệm tiếp nhận.

3. Hạ sĩ quan và binh sĩ, trước lúc nhập ngũ đã tốt nghiệp các trường dạy nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng hoặc đại học, nhưng chưa được phân phối công tác, thì khi xuất ngũ được ưu tiên phân phối công tác và được miễn chế độ tập sự.

4. Hạ sĩ quan và binh sĩ, trước lúc nhập ngũ có giấy gọi vào học ở các trường dạy nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng hoặc đại học, thì khi xuất ngũ được vào học ở các trường đó.

Điều 57. — Quân nhân chuyên nghiệp, hạ sĩ quan, binh sĩ tại ngũ và dự bị, nếu bị thương, bị bệnh hoặc chết trong khi làm nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc hoặc thực hiện nhiệm vụ quân sự, thì bản thân và gia đình được hưởng chế độ ưu đãi theo quy định của Hội đồng bộ trưởng.

Chương VIII

VIỆC ĐĂNG KÝ NGHĨA VỤ QUÂN SỰ

Điều 58. — Việc đăng ký quân nhân dự bị và người sẵn sàng nhập ngũ được tiến hành tại nơi họ cư trú theo hai cấp:

1. Đăng ký ở xã, phường, thị trấn do Ban chỉ huy quân sự xã, phường, thị trấn phụ trách;
2. Đăng ký ở huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh do Ban chỉ huy quân sự huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh phụ trách.

Điều 59. — Quân nhân dự bị và người sẵn sàng nhập ngũ, khi chuyển chỗ ở đến địa phương khác, phải đến Ban chỉ huy quân sự xã, phường, thị trấn và Ban chỉ huy quân sự huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh để xóa tên trong sổ đăng ký; khi đến nơi ở mới, trong thời hạn bảy ngày, phải đến Ban chỉ huy quân sự xã, phường, thị trấn, và trong thời hạn mười ngày, phải đến Ban chỉ huy quân sự huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh để ghi tên vào sổ đăng ký.

Điều 60. — Khi quân nhân dự bị và người sẵn sàng nhập ngũ có thay đổi về địa chỉ nơi làm việc hoặc nơi học tập, về chức vụ công tác, về trình độ văn hóa,

thì trong thời hạn mười ngày, phải đến Ban chỉ huy quân sự xã, phường, thị trấn để đăng ký bổ sung.

Điều 61. — Thủ trưởng cơ quan, xí nghiệp và các tổ chức khác của cấp trên đóng ở huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh phải thống kê quân nhân dự bị và người sẵn sàng nhập ngũ của cơ sở mình và gửi đến Ban chỉ huy quân sự huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, theo quy định của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.

Điều 62. — Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân, cơ quan Công an và các cơ quan hữu quan khác, trong phạm vi chức năng của mình, có trách nhiệm phối hợp với cơ quan quân sự cùng cấp trong việc thực hiện các quy định về quản lý người sẵn sàng nhập ngũ và quân nhân dự bị.

Chương IX

VIỆC NHẬP NGŨ THEO LỆNH TỔNG ĐỘNG VIÊN HOẶC LỆNH ĐỘNG VIÊN CỤC BỘ, VIỆC XUẤT NGŨ THEO LỆNH ĐỘNG VIÊN

Điều 63. — Khi có lệnh tổng động viên hoặc lệnh động viên cục bộ, việc gọi nhập ngũ theo các lệnh đó, và những lần gọi tiếp được tiến hành theo quyết định của Hội đồng bộ trưởng và lệnh của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.

Điều 64. — Khi có lệnh tổng động viên hoặc lệnh động viên cục bộ thì :

1. Việc xuất ngũ sẽ đình lại đối với quân nhân hết thời hạn phục vụ tại ngũ;
2. Quân nhân dự bị phải có mặt đúng thời gian và địa điểm ghi trong lệnh gọi nhập ngũ.

Điều 65. — Việc miễn gọi nhập ngũ trong thời chiến, do Hội đồng bộ trưởng quy định.

Điều 66. — Trong thời chiến, gia đình quân nhân được hưởng chế độ ưu đãi do Hội đồng bộ trưởng quy định.

Điều 67. — Khi có lệnh phục viên quân đội sau chiến tranh, việc cho quân nhân xuất ngũ được tiến hành theo quyết định của Hội đồng bộ trưởng và lệnh của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.

Điều 68. — Quân nhân xuất ngũ nói ở điều 67 được hưởng các quyền lợi như quy định ở điều 55 và điều 56 của Luật này.

Chương X

VIỆC XỬ LÝ CÁC VI PHẠM

Điều 69. — Người nào đang ở lứa tuổi làm nghĩa vụ quân sự mà không chấp hành đúng những quy định về đăng ký nghĩa vụ quân sự, không chấp hành lệnh gọi nhập ngũ, lệnh gọi tập trung huấn luyện thì tùy mức độ nhẹ hoặc nặng mà bị xử lý

bằng biện pháp hành chính, bị phạt cải tạo không giam giữ từ ba tháng đến hai năm, hoặc bị phạt tù từ ba tháng đến hai năm.

Phạm tội trong thời chiến hoặc có tình tiết tăng nặng khác, thì bị phạt tù từ sáu tháng đến năm năm.

2. Người nào lợi dụng chức vụ, quyền hạn, làm trái các quy định về đăng ký nghĩa vụ quân sự, gọi nhập ngũ, gọi tập trung huấn luyện, thì tùy mức độ nhẹ hoặc nặng mà bị xử lý theo kỷ luật hành chính, hoặc bị phạt tù từ sáu tháng đến năm năm.

3. Người nào có hành vi cản trở việc đăng ký nghĩa vụ quân sự, việc thị hành lệnh gọi nhập ngũ, lệnh gọi tập trung huấn luyện, thì tùy mức độ nhẹ hoặc nặng mà bị xử lý bằng biện pháp hành chính, hoặc bị phạt tù từ ba tháng đến ba năm.

Phạm những tội nói ở điểm 2 và điểm 3 trong thời chiến hoặc có tình tiết tăng nặng khác, thì bị phạt tù đến mười năm.

Điều 70. — Quân nhân đạo ngũ thì bị xử lý theo điều lệnh kỷ luật của quân đội, hoặc bị phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.

Phạm tội trong thời chiến hoặc có tình tiết tăng nặng khác thì bị phạt tù đến mười lăm năm.

Điều 71. — Người nào bao che người phạm tội nói ở điểm 1, điều 69, và ở điều 70 của Luật này thì tùy mức độ nhẹ hoặc nặng mà bị xử lý theo kỷ luật hành chính, hoặc bị phạt tù từ ba tháng đến ba năm.

Chương XI

ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG

Điều 72. — Luật này thay thế Luật nghĩa vụ quân sự ngày 15 tháng 4 năm 1960, và các Luật sửa đổi và bổ sung Luật nghĩa vụ quân sự ngày 26 tháng 10 năm 1962, và ngày 10 tháng 4 năm 1965.

Điều 73. — Hội đồng bộ trưởng quy định chi tiết thi hành Luật này.

Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa VII kỳ họp thứ hai, thông qua ngày 30 tháng 12 năm 1981.

Chủ tịch Quốc hội
nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam
NGUYỄN HỮU THỌ

LUẬT về sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam.

Đề góp phần xây dựng quân đội nhân dân chính quy và hiện đại, tăng cường quốc phòng, bảo đảm hoàn thành thắng lợi nhiệm vụ bảo vệ và xây dựng Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa;

Đề xác định trách nhiệm, nâng cao ý chí chiến đấu, tinh tổ chức và tinh kỷ luật của sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam;

Căn cứ vào điều 51 và điều 83 của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Luật này quy định về sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam.

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. — Sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam là cán bộ quân đội được Nhà nước phong quân hàm cấp Tướng, cấp Tá, cấp Úy.

Điều 2. — Sĩ quan Quân đội nhân dân gồm có:

1. Sĩ quan chỉ huy, tham mưu;
2. Sĩ quan chính trị;
3. Sĩ quan hậu cần và tài chính;
4. Sĩ quan kỹ thuật;
5. Sĩ quan quân y và thú y;
6. Sĩ quan quân pháp;
7. Sĩ quan hành chính.

Điều 3. — Sĩ quan quân đội nhân dân chia thành hai ngạch: sĩ quan tại ngũ và sĩ quan dự bị.

Điều 4. — Công dân nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam có đủ tiêu chuẩn về chính trị, văn hóa, sức khỏe, tuổi và có khả năng hoạt động trong lĩnh vực quân sự thì có thể được đào tạo thành sĩ quan.

Điều 5. — Những người sau đây được chọn để bổ sung cho đội ngũ sĩ quan tại ngũ:

1. Quân nhân tốt nghiệp các trường đào tạo sĩ quan;
2. Hạ sĩ quan hoàn thành tốt nhiệm vụ trong chiến đấu;
3. Quân nhân làm công tác chuyên môn, kỹ thuật tốt nghiệp đại học;
4. Cán bộ các ngành ngoài quân đội vào phục vụ trong quân đội được bổ nhiệm giữ chức vụ của sĩ quan;
5. Sĩ quan dự bị.

Điều 6. — Sĩ quan có quyền và nghĩa vụ của công dân quy định trong Hiến pháp và pháp luật của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Chương II

QUÂN HÀM VÀ CHỨC VỤ CỦA SĨ QUAN

Điều 7. — Hệ thống quân hàm sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam được quy định như sau:

1. Cấp Tướng có 4 bậc:

- Đại tướng;
- Thượng tướng, Đô đốc hải quân;
- Trung tướng, Phó đô đốc hải quân;
- Thiếu tướng, Chuẩn đô đốc hải quân.

2. Cấp Tá có 3 bậc:

- Đại tá;
- Trung tá;
- Thiếu tá.

3. Cấp Úy có 4 bậc;

- Đại úy;
- Thượng úy;
- Trung úy;
- Thiếu úy.

Điều 8. — Việc xét phong, thăng cấp bậc quân hàm cho sĩ quan phải căn cứ vào cấp bậc quân hàm được quy định cho từng chức vụ, phẩm chất cách mạng, năng lực công tác và thời hạn ở cấp bậc hiện tại.

Sĩ quan ở mỗi chức vụ hay cấp bậc đều phải học xong chương trình huấn luyện do bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định.

Điều 9. — Thời hạn để xét thăng quân hàm quy định như sau:

- Thiếu úy lên trung úy: 2 năm;
- Trung úy lên thượng úy: 2 năm;
- Thượng úy lên đại úy: 3 năm;
- Đại úy lên thiếu tá: 4 năm;
- Thiếu tá lên trung tá: 4 năm;
- Trung tá lên đại tá: 5 năm.

Việc xét thăng quân hàm cấp Tướng không quy định thời hạn.

Thời gian học tập tại trường được tính vào thời hạn để xét thăng quân hàm.

Trong thời chiến, thời hạn xét thăng quân hàm được rút ngắn hơn, do Hội đồng Bộ trưởng quy định.

Điều 10. — Sĩ quan có thành tích trong chiến đấu, công tác và sĩ quan công tác ở những nơi khó khăn, gian khổ hoặc làm những nhiệm vụ đặc biệt mà hoàn thành tốt chức trách được giao thì được xét thăng quân hàm trước khi đủ thời hạn.

Điều 11. — Sĩ quan đến thời hạn xét thăng quân hàm mà chưa đủ điều kiện thì thời hạn xét được kéo dài nhiều nhất là một niên hạn nữa; nếu vẫn không đủ điều kiện để xét thì được chuyển sang ngạch dự bị.

Điều 12. — Hệ thống chức vụ trong quân đội do Hội đồng bộ trưởng quy định căn cứ vào tổ chức quân đội trong từng giai đoạn và trình Hội đồng Nhà nước phê chuẩn.

Mỗi chức vụ được quy định hai bậc quân hàm.

Điều 13. — Việc bổ nhiệm sĩ quan giữ các chức vụ phải căn cứ vào nhu cầu biên chế, phẩm chất cách mạng, năng lực công tác, sức khỏe và ngành đào tạo.

Điều 14. — Quyền bổ nhiệm chức vụ, phong và thăng quân hàm quy định như sau:

Hội đồng Nhà nước bổ nhiệm các chức vụ Tổng tham mưu trưởng, Chủ nhiệm Tổng cục Chính trị; phong và thăng quân hàm cấp bậc Đại tướng, Thượng tướng, Đô đốc hải quân.

Chủ tịch Hội đồng bộ trưởng bổ nhiệm các chức vụ Thứ trưởng Bộ Quốc phòng, Phó tổng tham mưu trưởng, Phó chủ nhiệm Tổng cục Chính trị, Chủ nhiệm và Phó chủ nhiệm các Tổng cục khác, Tổng thanh tra và Phó tổng thanh tra quân đội, Tư lệnh và Phó tư lệnh quân khu, quân chủng, quân đoàn, binh chủng và các chức vụ tương đương; phong và thăng cấp bậc Trung tướng, Phó đô đốc hải quân, Thiếu tướng, Chuẩn đô đốc hải quân.

Bộ trưởng Bộ Quốc phòng bổ nhiệm các chức vụ Sư đoàn trưởng, Cục trưởng và các chức vụ tương đương trở xuống; phong và thăng cấp bậc từ Thiếu úy đến Đại tá.

Cấp có quyền bổ nhiệm chức vụ và phong, hoặc thăng cấp bậc nào thì được quyền giáng chức, giáng cấp, cách chức và tước quân hàm sĩ quan cấp bậc ấy.

Điều 15. — Cấp có quyền bổ nhiệm chức vụ nào thì được quyền điều động sĩ quan giữ chức vụ ấy, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng được quyền điều động Phó tư lệnh quân khu, quân chủng, quân đoàn, binh chủng và các chức vụ tương đương.

Điều 16. — Trong trường hợp khẩn cấp, sĩ quan giữ chức vụ từ Trung đoàn trưởng trở lên được quyền đình chỉ chức vụ đối với sĩ quan dưới quyền mình hai cấp, và tạm thời chỉ định người khác thay thế, nhưng phải báo cáo ngay lên cấp có thẩm quyền xét duyệt.

Điều 17. — Việc thăng hoặc giáng cấp bậc sĩ quan, mỗi lần chỉ được thăng hoặc giáng một bậc, trong trường hợp đặc biệt mới được thăng hoặc giáng nhiều bậc.

Điều 18. — Sĩ quan có thể được giao chức vụ cao hơn hoặc thấp hơn cấp bậc quân hàm đã được quy định.

Sĩ quan có thể được giao chức vụ thấp hơn trong những trường hợp sau đây:

1. Đề tặng cường chỉ huy đối với những đơn vị cần thiết;
2. Đơn vị giảm biên chế hoặc thay đổi về cơ cấu tổ chức;
3. Năng lực hoặc sức khỏe của sĩ quan không đảm đương được chức vụ hiện tại.

Điều 19. — Đối với sĩ quan đã bị giáng cấp bậc thì niên hạn để xét thăng quân hàm tính từ ngày bị giáng.

Sĩ quan bị giáng cấp bậc quân hàm, nếu tiến bộ hoặc có thành tích xuất sắc trong chiến đấu, công tác thì thời hạn xét thăng cấp bậc quân hàm có thể được rút ngắn hơn so với thời hạn quy định ở điều 9.

Điều 20. — Sĩ quan tại ngũ được Bộ Quốc phòng cử đến công tác ở những ngành ngoài quân đội gọi là sĩ quan biệt phái.

Sĩ quan biệt phái có nghĩa vụ và quyền lợi như sĩ quan ở đơn vị. Chế độ đối với sĩ quan biệt phái do Hội đồng bộ trưởng quy định.

Điều 21. — Sĩ quan có cấp bậc quân hàm cao hơn là cấp trên của sĩ quan có cấp bậc quân hàm thấp hơn. Trong trường hợp một sĩ quan giữ chức vụ phụ thuộc vào một sĩ quan khác có cấp bậc quân hàm ngang hoặc thấp hơn thì người giữ chức vụ phụ thuộc là cấp dưới.

Điều 22. — Sĩ quan cấp bậc trên phải thực hiện chế độ định kỳ nhận xét sĩ quan thuộc quyền, theo nội dung và thể thức do Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định.

Chương III

SĨ QUAN DỰ BỊ

Điều 23. — Sĩ quan dự bị gồm có sĩ quan dự bị hạng một và sĩ quan dự bị hạng hai, theo hạn tuổi quy định ở điều 32.

Sĩ quan hết hạn tuổi phục vụ tại ngũ theo quy định ở điều 32 hoặc không đủ điều kiện để xét thăng cấp bậc theo quy định ở điều 11 thì được chuyển sang ngạch dự bị.

Sĩ quan hết tuổi dự bị hạng hai hoặc không đủ sức khỏe thì được giải ngạch dự bị.

Điều 24. — Việc chuyển sĩ quan tại ngũ sang ngạch dự bị hoặc gọi sĩ quan dự bị vào phục vụ tại ngũ và giải ngạch dự bị đối với sĩ quan, tùy theo cấp bậc sĩ quan do các cấp có thẩm quyền nói ở điều 14 quyết định.

Điều 25. — Những người sau đây đã học hết chương trình đào tạo sĩ quan dự bị thì được xét phong quân hàm và đăng ký vào ngạch dự bị:

1. Hạ sĩ quan xuất ngũ;
2. Học sinh tốt nghiệp đại học, cao đẳng;
3. Cán bộ các ngành ngoài quân đội có chuyên môn cần thiết cho công tác quân sự.

Điều 26. — Quyền phong, thăng, giáng, tước quân hàm đối với sĩ quan dự bị được áp dụng như đối với sĩ quan tại ngũ, theo quy định ở điều 14.

Điều 27. — Căn cứ vào kết quả học tập quân sự và thành tích phục vụ quốc phòng, sĩ quan dự bị có thể được xét thăng cấp bậc quân hàm.

Thời hạn xét thăng quân hàm đối với sĩ quan dự bị dài hơn hai năm so với thời hạn quy định cho mỗi cấp bậc của sĩ quan tại ngũ.

Sĩ quan dự bị được điều động vào phục vụ tại ngũ thì căn cứ vào chức vụ được bổ nhiệm trong quân đội để xét thăng cấp bậc quân hàm tương ứng.

Điều 28. — Sĩ quan dự bị, khi đến công tác hoặc cư trú ở địa phương nào, phải đăng ký tại cơ quan quân sự địa phương đó và chịu sự quản lý của cơ quan quân sự địa phương.

Điều 29. — Trong thời bình, sĩ quan dự bị chưa phục vụ tại ngũ có thể được gọi ra phục vụ ở đơn vị quân đội trong một thời gian có hạn định.

Trong thời chiến, sĩ quan dự bị được gọi ra phục vụ trong quân đội theo lệnh tổng động viên hoặc động viên cục bộ.

Điều 30. — Sĩ quan dự bị có nhiệm vụ dự những lớp huấn luyện quân sự theo quy định của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng. Chế độ đãi ngộ trong thời gian tập trung huấn luyện do Hội đồng bộ trưởng quy định.

Chương IV

NGHĨA VỤ VÀ QUYỀN LỢI CỦA SĨ QUAN

Điều 31. — Sĩ quan có nghĩa vụ:

1. Tuyệt đối trung thành với Tổ quốc và nhân dân, và Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, nêu cao tinh thần cảnh giác cách mạng, hoàn thành tốt nhiệm vụ, chức trách được giao, sẵn sàng chiến đấu hy sinh bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

2. gương mẫu chấp hành đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, điều lệnh, điều lệ của quân đội, nâng cao tính kỷ luật của quân nhân trong đơn vị.

3. Tôn trọng quyền làm chủ tập thể xã hội chủ nghĩa của nhân dân lao động; kiên quyết bảo vệ tài sản xã hội chủ nghĩa, bảo vệ tính mạng, tài sản của nhân dân; phát huy dân chủ và giữ vững kỷ luật trong quân đội; chăm lo đời sống tinh thần và vật chất của quân nhân trong đơn vị.

4. Thường xuyên học tập, nâng cao trình độ chính trị, quân sự, văn hóa, khoa học — kỹ thuật, nghiệp vụ, năng lực tổ chức chỉ huy và quản lý bộ đội, trau dồi phẩm chất cách mạng, rèn luyện thể lực để hoàn thành tốt nhiệm vụ.

Điều 32. — Sĩ quan tại ngũ và sĩ quan dự bị có trách nhiệm phục vụ trong quân đội theo hạn tuổi quy định như sau :

Cấp bậc	Tuổi tại ngũ	Tuổi dự bị hạng một	Tuổi dự bị hạng hai
Cấp úy	38	45	50
Thiếu tá	43	50	55
Trung tá	48	55	58
Đại tá	55	58	60
Thiếu tướng và chuẩn đô đốc hải quân	60	63	65

Đối với Trung tướng và Phó đô đốc hải quân trở lên, không quy định hạn tuổi phục vụ, nhưng khi sức khỏe và năng lực không cho phép đảm đương được nhiệm vụ thì cũng thực hiện chế độ nghỉ hưu.

Điều 33. — Căn cứ vào nhu cầu của quân đội và phẩm chất cách mạng, năng lực, sức khỏe của sĩ quan, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng có quyền kéo dài hạn tuổi phục vụ tại ngũ của từng sĩ quan từ cấp Đại tá trở xuống. Mỗi lần có thể kéo dài từ một đến ba năm, nhưng không quá hạn tuổi phục vụ của sĩ quan dự bị hạng một; đối với sĩ quan làm công tác nghiên cứu khoa học, kỹ thuật thì không quá hạn tuổi phục vụ của sĩ quan dự bị hạng hai.

Việc kéo dài hạn tuổi phục vụ tại ngũ của Thiếu tướng và Chuẩn đô đốc hải quân do Hội đồng bộ trưởng quyết định.

Điều 34. — Sĩ quan có thành tích trong chiến đấu, công tác được xét tặng thưởng huân chương, huy chương và danh hiệu vinh dự Nhà nước hoặc các hình thức khen thưởng khác.

Điều 35. — Sĩ quan không chấp hành mệnh lệnh, không hoàn thành nhiệm vụ hoặc phạm sai lầm khuyết điểm khác thì bị thi hành kỷ luật của quân đội; nếu phạm tội thì bị truy tố trước pháp luật.

Điều 36. — Sĩ quan bị tước quân hàm, nếu tiến bộ thì có thể được xét phong cấp bậc quân hàm tương ứng với chức vụ được giao.

Điều 37. — Sĩ quan dự bị vi phạm kỷ luật của quân đội, pháp luật của Nhà nước, không xứng đáng với cấp bậc hiện có hoặc không xứng đáng là sĩ quan thì bị giáng cấp hoặc tước quân hàm sĩ quan.

Việc xét thăng cấp bậc cho sĩ quan dự bị bị giáng cấp thực hiện theo quy định ở điều 19.

Điều 38. — Sĩ quan được nghỉ phép năm theo chế độ quy định. Trong chiến tranh hoặc khi có tình hình khẩn trương, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng có thể ra lệnh đình chỉ việc nghỉ phép; mọi sĩ quan đang nghỉ phép phải trở về ngay đơn vị.

Điều 39. — Sĩ quan được hưởng chế độ lương và phụ cấp do Hội đồng bộ trưởng quy định.

Điều 40. — Sĩ quan được khuyến khích và giúp đỡ phát triển tài năng trong mọi lĩnh vực hoạt động khoa học, kỹ thuật và được phong học hàm, cấp học vị theo chế độ chung của Nhà nước. Các công trình nghiên cứu có giá trị về khoa học nghệ thuật quân sự và khoa học, kỹ thuật quân sự hoặc về khoa học kỹ thuật nói chung, được khen thưởng thích đáng.

Điều 41. — Sĩ quan được chính quyền địa phương chăm sóc về tinh thần, vật chất đối với gia đình, tạo điều kiện cho sĩ quan hoàn thành tốt nhiệm vụ.

Điều 42. — Sĩ quan hết hạn tuổi phục vụ tại ngũ mà chưa đến tuổi nghỉ hưu thì được ưu tiên tuyển chọn vào học tập tại các trường hoặc được bố trí việc làm trong các cơ quan Nhà nước và trong các tổ chức xã hội; trong trường hợp không sắp xếp được, nếu có đủ 20 năm công tác liên tục thì cũng được hưởng chế độ nghỉ hưu.

Điều 43. — Sĩ quan khi về nghỉ hưu, hoặc nghỉ vì mất sức lao động thì được báo trước 3 tháng để chuẩn bị và được chăm sóc về đời sống tinh thần và vật chất theo đúng các chế độ của Nhà nước.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG

Điều 44. — Luật này thay thế Luật quy định chế độ phục vụ của sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam ngày 29 tháng 4 năm 1958.

Điều 45. — Hội đồng bộ trưởng quy định chi tiết thi hành Luật này.

Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa VII, kỳ họp thứ hai, thông qua ngày 30 tháng 12 năm 1981.

Chủ tịch Quốc hội
nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam
NGUYỄN HỮU THỌ